

BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

THÁNG 09 NĂM 2025



Thị trường Sơ cấp:

- ❖ **Tính đến cuối tháng 09/2025, tổng lượng trái phiếu doanh nghiệp đang lưu hành khoảng 1,331,009 tỷ đồng, tăng nhẹ +0.03% so với tháng trước và tăng +6.55% so với cuối năm 2024.** Hoạt động phát hành mới trong tháng 9 ghi nhận sự chững lại đáng kể, với tổng giá trị phát hành đạt 56,393 tỷ đồng, giảm -6.58% so với tháng trước. Trong đó, phát hành riêng lẻ tiếp tục chiếm ưu thế, đạt 55,894 tỷ đồng (+3.4% MoM) và phát hành ra công chúng chỉ đạt 499 tỷ đồng (-92.1% MoM).
- ❖ **Nhóm Ngân hàng tiếp tục dẫn dắt giá trị phát hành,** đạt 40,704 tỷ đồng trong tháng 9/2025 (chiếm 72.8%), nhóm Bất động sản xếp thứ hai với 12,910 tỷ đồng trong tháng 9 (chiếm 23.1%).
- ❖ **Tổ chức phát hành tiêu biểu trong tháng:** VPBank (10,365 tỷ đồng), MBBank (6,745 tỷ đồng), VinGroup (6,000 tỷ đồng), VIBBank (4,425 tỷ đồng), ACB (3,000 tỷ đồng).
- ❖ **Hoạt động mua lại trái phiếu suy giảm trong tháng 9 nhưng vẫn ở mức cao khi đạt 40,395 tỷ đồng, -12.6% so với tháng trước.** Trong đó, chủ yếu là nhóm Ngân hàng khi mua lại 35,313 tỷ đồng (chiếm 87.4%), đây cũng là nhóm tháng thứ 2 liên tiếp mua lại trái phiếu và Bất động sản khi mua lại 4,775 tỷ đồng (chiếm 11.8%).
- ❖ **Đáo hạn trái phiếu giảm mạnh khi chỉ đạt 16,585 tỷ đồng trong tháng 9, giảm -51.2% MoM.** Bên cạnh đó, Trái phiếu trả chậm trong tháng 9 tăng mạnh khi đạt 2,170 tỷ đồng, tăng +241.2% so với tháng trước, chủ yếu từ ngành Bất động sản (2,095 tỷ đồng).

Thị trường Thứ cấp:

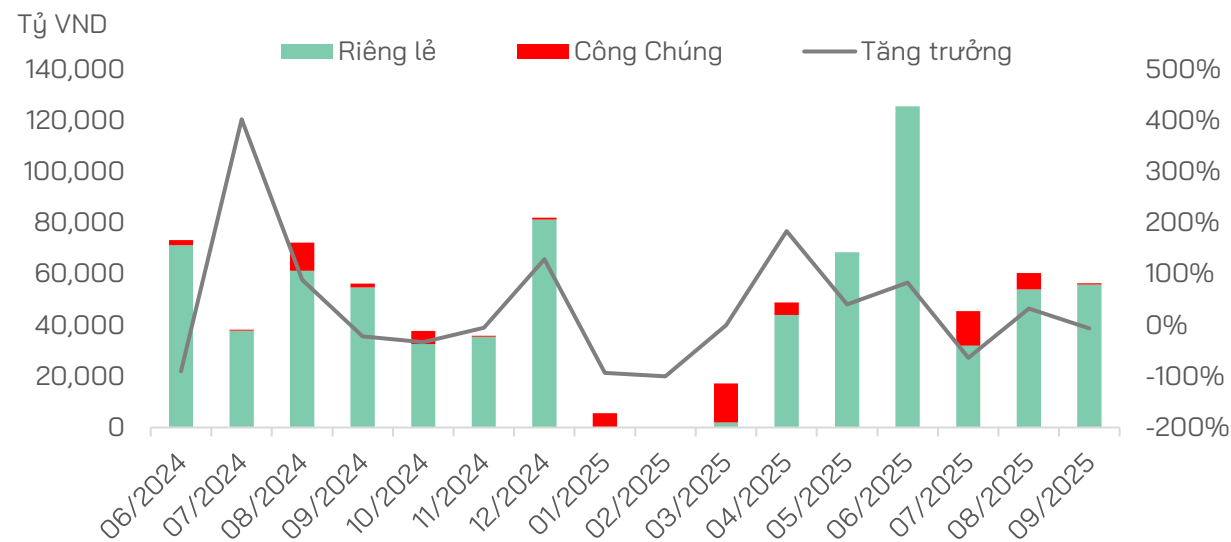
- ❖ **Giá trị giao dịch bình quân phiên tháng 9/2025 đạt 8,218 tỷ đồng, tăng +41.7% MoM.** Tổng giá trị giao dịch trong tháng đạt 164,350 tỷ đồng, phát hành riêng lẻ đạt 151,007 tỷ đồng (+38.1% MoM) và phát hành công chúng đạt 13,342 tỷ đồng (+7.2% MoM).
- ❖ **Bất động sản và Ngân hàng vẫn chiếm phần lớn khối lượng giao dịch** với tỷ trọng lần lượt ở mức 43.6% và 28.9% tổng giá trị giao dịch toàn thị trường trong tháng 9/2025.
- ❖ **Vinhomes dẫn đầu với 45,895 tỷ đồng giao dịch (YTM 9.91%)** kể đến là Vietjet Air với 13,849 tỷ đồng (YTM 2.07%), HDBank với 9,080 tỷ đồng (YTM 7.21%), Mặt Trời Hạ Long 5,870 tỷ đồng (YTM 9.94%) và ACB với 5,695 tỷ đồng (YTM 5.82%).

Tư vấn phát hành:

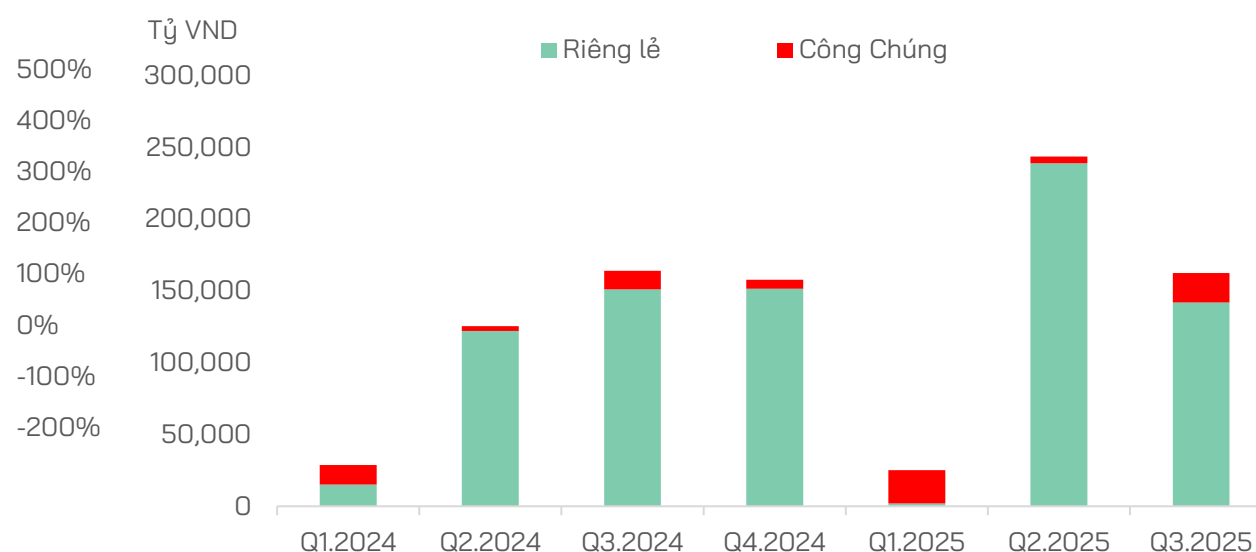
- ❖ **Tính từ đầu năm đến ngày 30/9/2025,** TCBS dẫn đầu thị phần tư vấn phát hành TPDN (không tính trái phiếu từ nhóm ngân hàng) với 48,384 tỷ đồng chiếm 41.1% quy mô phát hành, đứng thứ hai là HDS với 13,581 tỷ đồng chiếm 11.5% quy mô phát hành.

- **Tính đến cuối tháng 09/2025, tổng lượng trái phiếu doanh nghiệp đang lưu hành khoảng 1,331,009 tỷ đồng**, tăng nhẹ +0.03% so với tháng trước và tăng +6.55% so với cuối năm 2024.
- **Hoạt động phát hành mới trong tháng 9 ghi nhận sự chững lại đáng kể, với tổng giá trị phát hành đạt 56,393 tỷ đồng, giảm -6.58% so với tháng trước.** Trong đó, phát hành riêng lẻ tiếp tục chiếm ưu thế, đạt 55,894 tỷ đồng (+3.4% MoM), tương đương 99.1% tổng giá trị phát hành; trong khi phát hành ra công chúng chỉ đạt 499 tỷ đồng (-92.1% MoM), chiếm 0.9%. Tính chung quý 3/2025, tổng giá trị phát hành đạt 162,268 tỷ đồng, giảm -33.4% so với quý trước và -0.95% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy sau giai đoạn tăng tốc nửa đầu năm, quy mô huy động qua kênh trái phiếu đã ổn định trở lại ở mức tương đương năm 2024.
- **Về cơ cấu, nhóm Ngân hàng tiếp tục dẫn dắt giá trị phát hành**, đạt 40,704 tỷ đồng trong tháng 9/2025 (chiếm 72.8%) và 113,867 tỷ đồng trong quý 3/2025 (chiếm 71.3%). Nhóm Bất động sản xếp thứ hai với 12,910 tỷ đồng trong tháng 9 (chiếm 23.1%) và 36,518 tỷ đồng trong quý 3/2025 (chiếm 22.9%).
- **Tổ chức phát hành tiêu biểu trong tháng:** VPBank (10,365 tỷ đồng), MBBank (6,745 tỷ đồng), VinGroup (6,000 tỷ đồng), VIBBank (4,425 tỷ đồng), ACB (3,000 tỷ đồng)

Giá trị phát hành trái phiếu



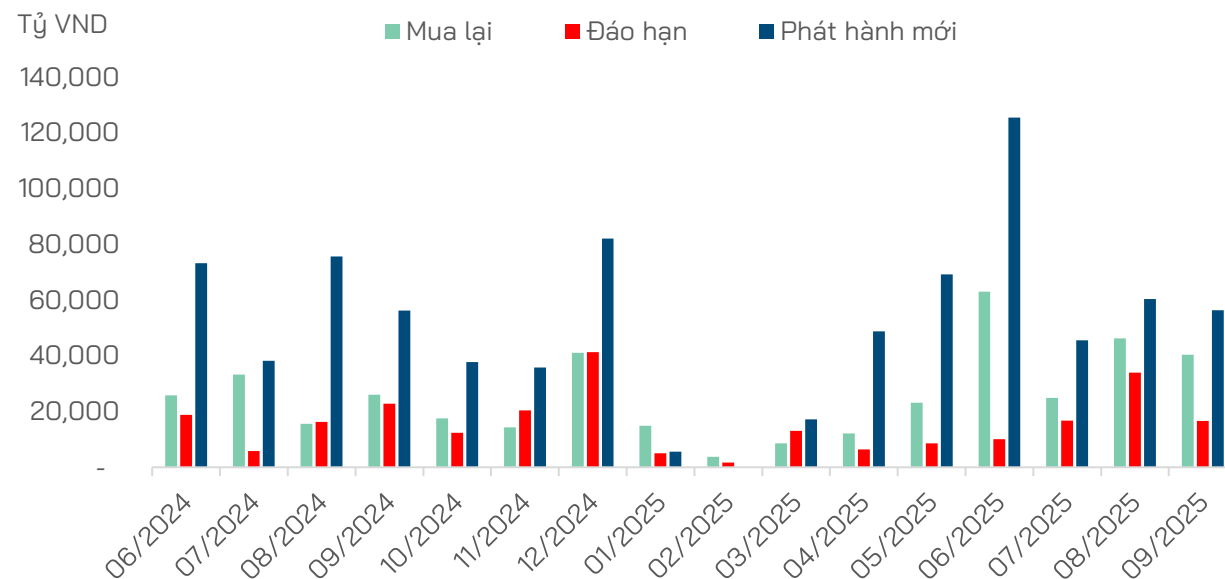
Giá trị phát hành trái phiếu theo quý



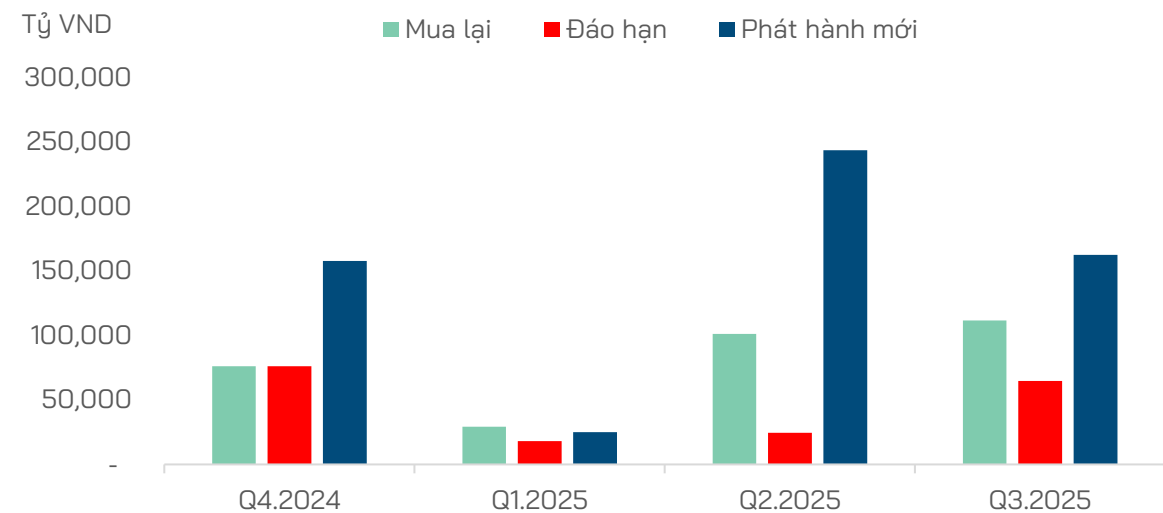
Thị trường Sơ cấp: Mua lại duy trì ở mức cao – Đáo hạn giảm mạnh trong tháng 9

- **Hoạt động mua lại trái phiếu suy giảm trong tháng 9 nhưng vẫn ở mức cao khi đạt 40,395 tỷ đồng, -12.6% so với tháng trước.** Trong đó, chủ yếu là nhóm Ngân hàng khi mua lại 35,313 tỷ đồng (tương đương 87.4%), đây cũng là nhóm tháng thứ 2 liên tiếp mua lại trái phiếu và Bất động sản khi mua lại 4,775 tỷ đồng (tương đương 11.8%). Tính theo quý, hoạt động mua lại trái phiếu trong Q3/2025 tăng nhẹ so với kỳ trước khi đạt 111,475 tỷ đồng, +10.4% MoM với Ngân hàng là nhóm mua lại lớn nhất đạt 83,077 tỷ đồng (chiếm 74.5%), thứ hai là Bất động sản đạt 15,228 tỷ đồng (chiếm 13.7%). Động thái tăng mua lại trước hạn ở nhóm Ngân hàng trong các tháng gần đây cho thấy tâm lý thận trọng của Tổ chức phát hành sau kết luận thanh tra về việc tuân thủ các quy định trong phát hành và sử dụng nguồn tiền từ trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ.
- **Đáo hạn trái phiếu giảm mạnh khi chỉ đạt 16,585 tỷ đồng trong tháng 9, giảm -51.2% so với tháng trước,** phản ánh giai đoạn tạm lắng sau khi lượng lớn trái phiếu đã đến hạn trong tháng 8. Tuy nhiên, tính chung quý 3/2025, tổng giá trị đáo hạn đạt 64,550 tỷ đồng (+162.5% QoQ), cho thấy áp lực đáo hạn vẫn ở mức cao trong trung hạn, đặc biệt với nhóm phát hành lớn giai đoạn 2020–2021.
- **Trái phiếu trả chậm trong tháng 9 tăng mạnh khi đạt 2,170 tỷ đồng, tăng +241.2% so với tháng trước.** Trong đó, chủ yếu từ ngành Bất động sản (2,095 tỷ đồng). Tuy nhiên, tính cả Q3/2025 đã giảm mạnh còn 3,694 tỷ đồng, giảm 44.4% so với quý trước.

Giá trị trái phiếu theo tháng

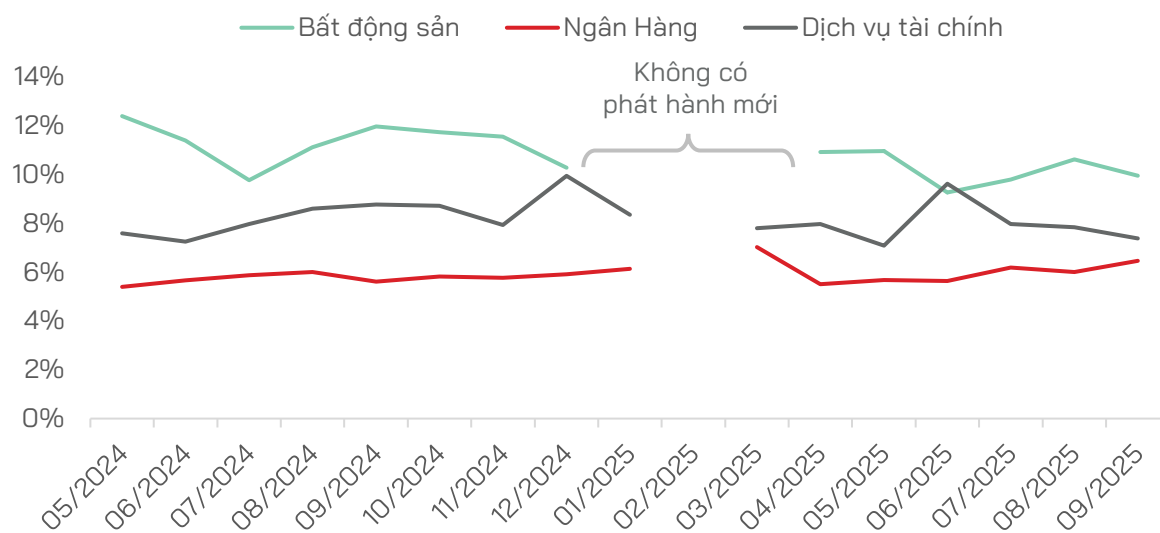


Giá trị trái phiếu theo quý

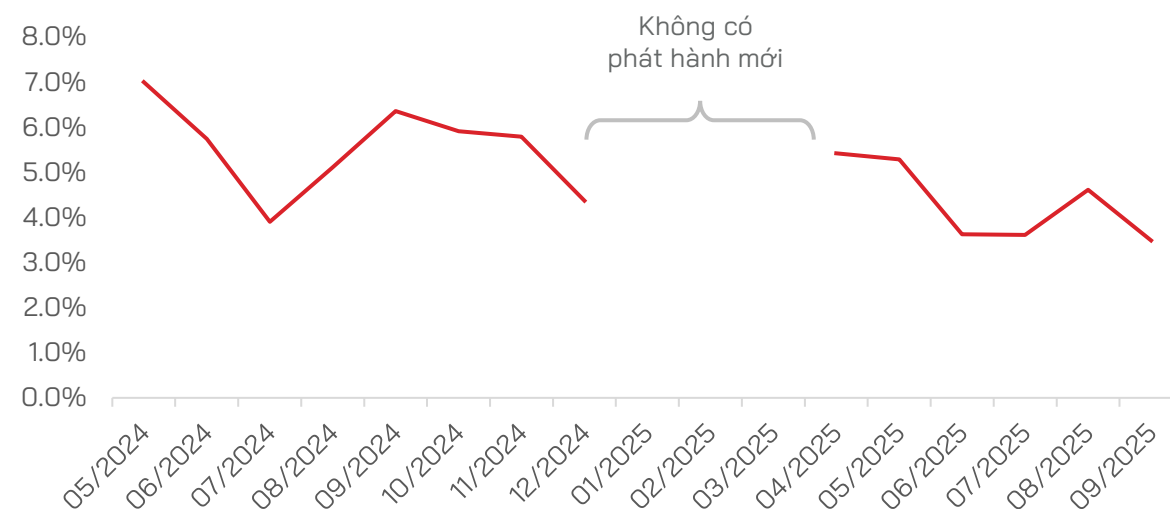


- **Lãi suất phát hành của nhóm Ngân hàng ghi nhận xu hướng tăng trở lại trong tháng 9/2025, từ 6.01% trong tháng 8 lên 6.47%,** phản ánh chi phí vốn gia tăng trong bối cảnh mặt bằng lãi suất huy động có dấu hiệu nhích lên và tăng trưởng tín dụng vượt huy động, khiến các ngân hàng phải phát hành trái phiếu với lãi suất cao hơn để cân đối nguồn vốn trung dài hạn.
- **Ngược lại, nhóm Bất động sản ghi nhận mức giảm mạnh lãi suất phát hành, từ 10.62% xuống 9.96%,** cho thấy tình hình thanh khoản và tín nhiệm doanh nghiệp đã dần cải thiện, đặc biệt ở các đơn vị có dự án minh bạch và khả năng trả nợ tốt. Việc chi phí vốn giảm cũng phần nào phản ánh sự trở lại của dòng vốn đầu tư vào các doanh nghiệp có nền tảng tài chính ổn định.
- **Nhờ diễn biến trái chiều này, chênh lệch lãi suất giữa nhóm Bất động sản và Ngân hàng đã thu hẹp rõ rệt, từ 4.6% xuống còn 3.5%,** cho thấy rủi ro tín dụng của doanh nghiệp Bất động sản được đánh giá giảm dần, trong khi áp lực chi phí vốn của ngành ngân hàng đang có xu hướng tăng lên cùng với nhu cầu duy trì tăng trưởng tín dụng và tỷ lệ an toàn vốn (CAR).

Diễn biến lãi suất các nhóm chính

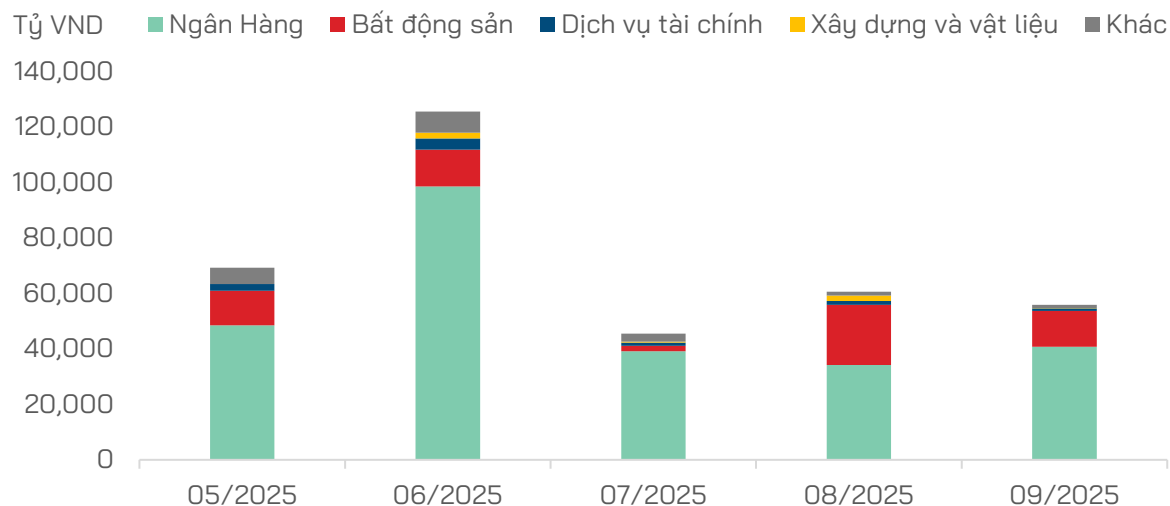


Chênh lệch lãi suất phát hành Bất động sản và Ngân hàng

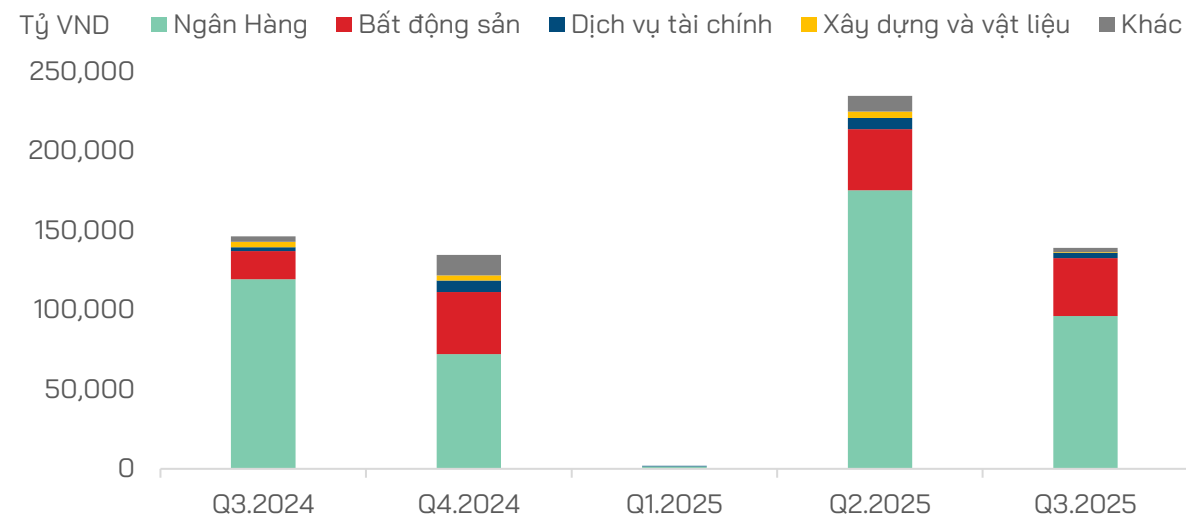


Thị trường Sơ cấp: Phát hành mới chủ yếu từ Ngân hàng, trả chậm tập trung BĐS

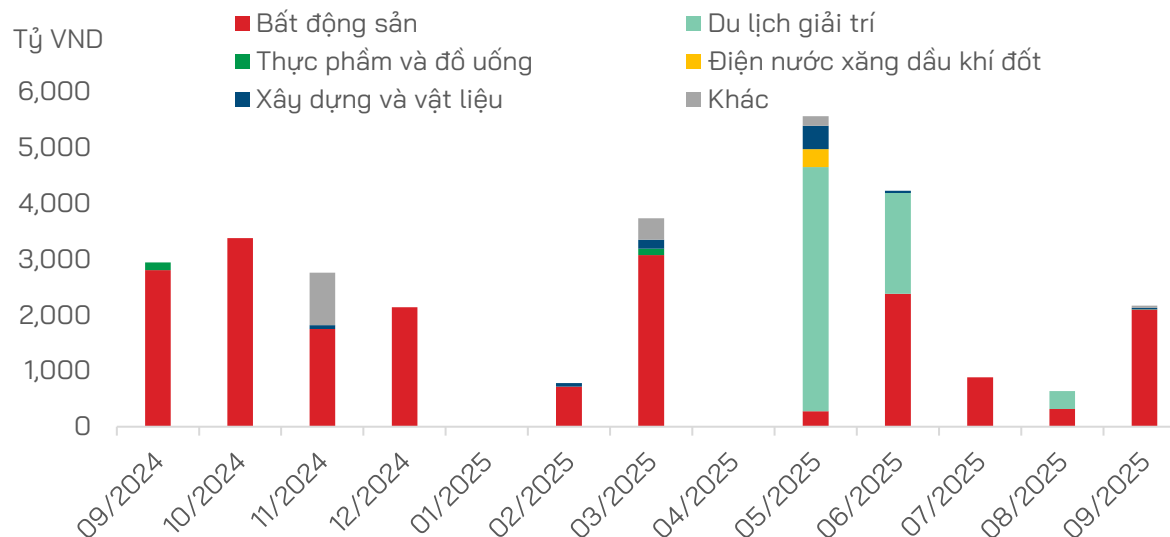
Phát hành mới theo ngành theo tháng



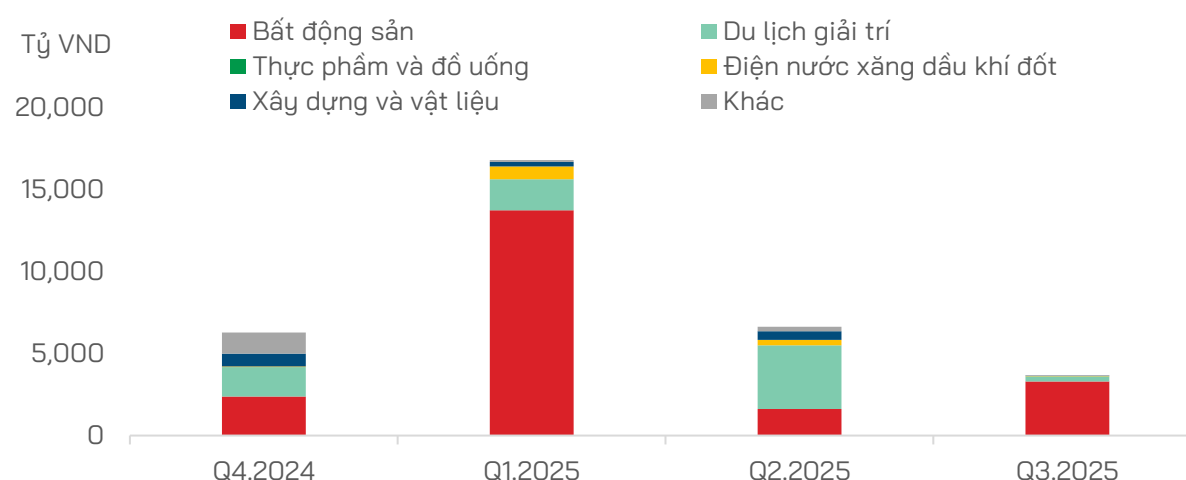
Phát hành mới theo ngành theo quý



Tình hình các trái phiếu trả chậm theo tháng

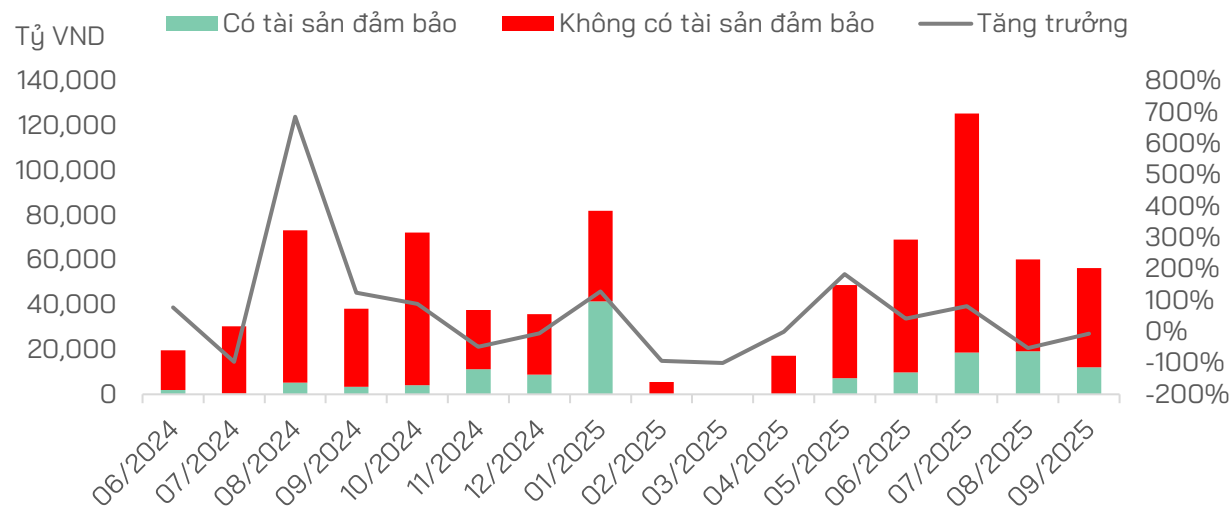


Tình hình các trái phiếu trả chậm theo quý

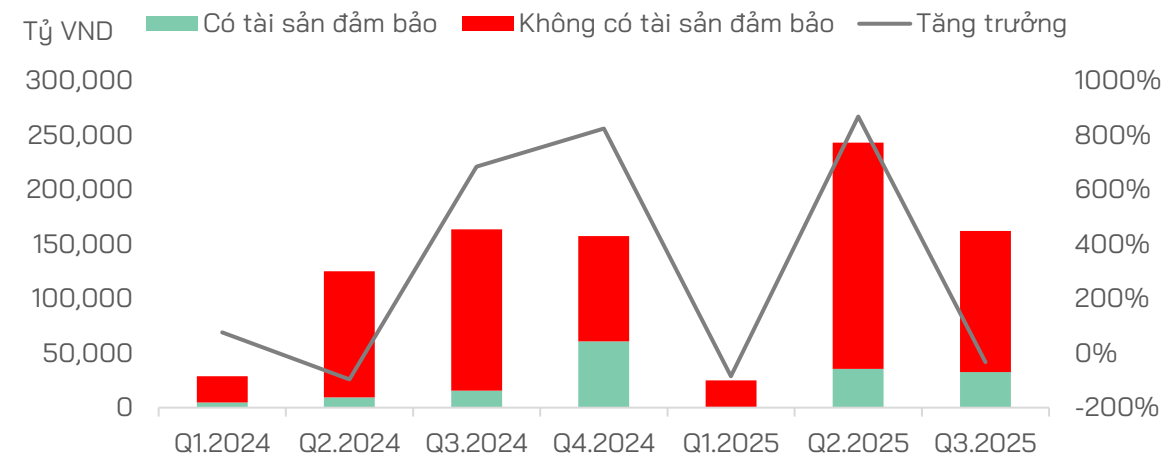


Thị trường Sơ cấp: Chủ yếu phát hành không có tài sản bảo đảm

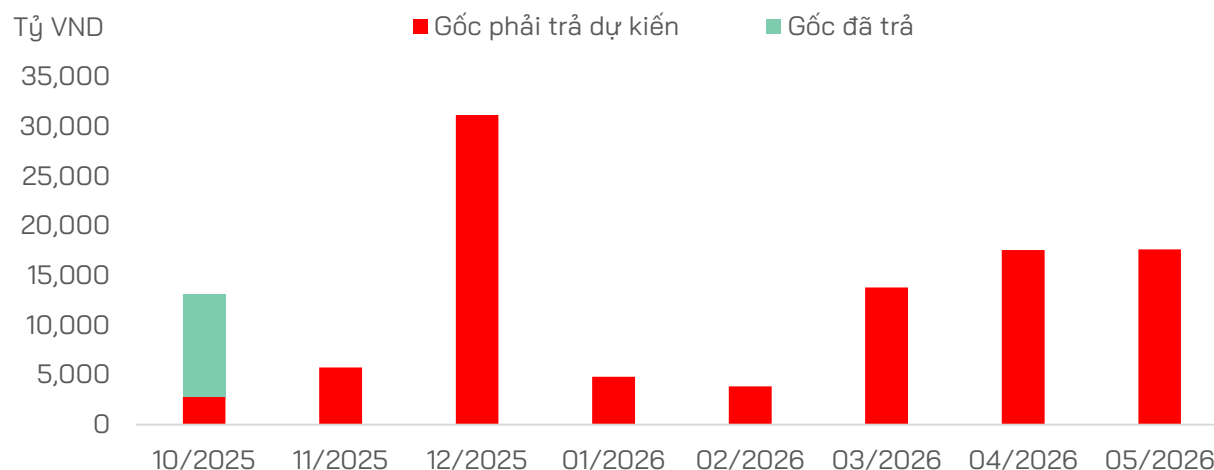
Cơ cấu phát hành theo hình thức bảo đảm theo tháng



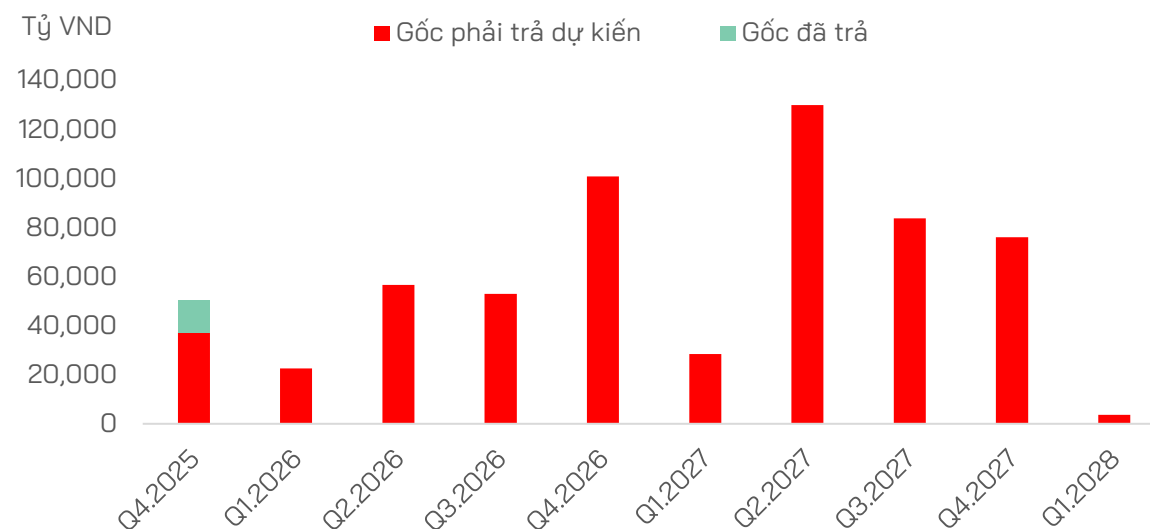
Cơ cấu phát hành theo hình thức bảo đảm theo quý



Gốc phải trả trái phiếu dự kiến theo tháng



Gốc phải trả trái phiếu dự kiến theo quý



Thị trường Sơ cấp: Thống kê giá trị phát hành mới trong tháng 9 theo nhóm ngành

	Tổng			Cố định			Thả nổi và Kết hợp		
Ngành	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ
Ngân hàng	40,704	4.5	6.47%	23,195	2.9	5.83%	17,509	6.5	7.38%
Kỳ hạn 1-3 năm	7,000	2.0	5.93%	7,000	2.0	5.93%			
Kỳ hạn 3-5 năm	16,559	3.0	5.77%	15,300	3.0	5.77%	1,259	3.0	
Kỳ hạn 5-7 năm	7,565	5.0	7.43%				7,565	5.0	7.43%
Kỳ hạn hơn 7 năm	9,580	8.3	7.22%	895	8.3	6.22%	8,685	8.3	7.33%
Bất động sản	12,910	2.1	9.96%	12,610	2.1	9.95%	300	3.0	10.45%
Kỳ hạn 1-3 năm	11,500	1.5	10.02%	11,500	1.5	10.02%			
Kỳ hạn 3-5 năm	300	3.0	10.45%				300	3.0	10.45%
Kỳ hạn hơn 7 năm	1,110	7.6	9.20%	1,110	7.6	9.20%			
Dịch vụ tài chính	1,000	2.6	7.38%	500	3.2	7.90%	500	2.0	6.85%
Kỳ hạn 1-3 năm	800	2.0	7.10%	300	2.0	7.50%	500	2.0	6.85%
Kỳ hạn 5-7 năm	200	5.0	8.50%	200	5.0	8.50%			
Du lịch và Giải trí	1,000	5.0	9.66%				1,000	5.0	9.66%
Kỳ hạn 5-7 năm	1,000	5.0	9.66%				1,000	5.0	9.66%
Thực phẩm và đồ uống	499	1.0	9.50%	499	1.0	9.50%			
Kỳ hạn 1-3 năm	499	1.0	9.50%	499	1.0	9.50%			
Công nghệ Thông tin	180	3.0					180	3.0	
Kỳ hạn 3-5 năm	180	3.0					180	3.0	
Xây dựng và Vật liệu	100	2.0	9.00%	100	2.0	9.00%			
Kỳ hạn 1-3 năm	100	2.0	9.00%	100	2.0	9.00%			

Thị trường Sơ cấp: Thống kê giá trị phát hành mới trong Quý 3 theo nhóm ngành

	Tổng			Cổ định			Thả nổi và Kết hợp		
Ngành	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ
Ngân hàng	113,867	4.8	6.22%	67,300	2.8	5.62%	46,567	7.8	7.14%
Kỳ hạn 1-3 năm	22,320	2.0	5.59%	22,320	2.0	5.59%			
Kỳ hạn 3-5 năm	44,459	3.0	5.60%	43,200	3.0	5.60%	1,259	3.0	
Kỳ hạn 5-7 năm	8,745	5.0	7.25%	1,180	5.0	6.07%	7,565	5.0	7.43%
Kỳ hạn hơn 7 năm	38,343	8.6	7.08%	600	11.5	6.81%	37,743	8.5	7.08%
Bất động sản	36,518	3.3	10.34%	32,633	3.3	10.33%	3,885	3.5	10.42%
Kỳ hạn 1-3 năm	11,815	1.5	10.03%	11,815	1.5	10.03%			
Kỳ hạn 3-5 năm	19,135	3.4	10.87%	15,250	3.3	10.98%	3,885	3.5	10.42%
Kỳ hạn 5-7 năm	900	6.0	9.20%	900	6.0	9.20%			
Kỳ hạn hơn 7 năm	4,668	7.1	9.20%	4,668	7.1	9.20%			
Du lịch và Giải trí	2,884	4.5	9.77%				2,884	4.5	9.77%
Kỳ hạn 1-3 năm	200	2.0	9.70%				200	2.0	9.70%
Kỳ hạn 3-5 năm	684	3.6	9.95%				684	3.6	9.95%
Kỳ hạn 5-7 năm	2,000	5.0	9.66%				2,000	5.0	9.66%
Dịch vụ tài chính	3,515	1.7	7.76%	2,600	1.5	8.07%	915	2.2	6.87%
Kỳ hạn 1-3 năm	3,100	1.4	7.76%	2,400	1.2	8.03%	700	2.0	6.84%
Kỳ hạn 3-5 năm	215	3.0	6.98%				215	3.0	6.98%
Kỳ hạn 5-7 năm	200	5.0	8.50%	200	5.0	8.50%			
Xây dựng và Vật liệu	2,400	9.0	8.36%	100	2.0	9.00%	2,300	9.4	8.33%
Kỳ hạn 1-3 năm	100	2.0	9.00%	100	2.0	9.00%			
Kỳ hạn 5-7 năm	300	5.0					300	5.0	
Kỳ hạn hơn 7 năm	2,000	10.0	8.33%				2,000	10.0	8.33%
Thực phẩm và đồ uống	2,019	2.0	9.87%	2,019	2.0	9.87%			
Kỳ hạn 1-3 năm	1,019	1.0	9.24%	1,019	1.0	9.24%			
Kỳ hạn 3-5 năm	1,000	3.0	10.50%	1,000	3.0	10.50%			
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	500	5.0	5.00%	500	5.0	5.00%			
Kỳ hạn 5-7 năm	500	5.0	5.00%	500	5.0	5.00%			
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	385	5.8	9.46%	325	5.0	9.50%	60	10.0	9.22%
Kỳ hạn 5-7 năm	325	5.0	9.50%	325	5.0	9.50%			
Kỳ hạn hơn 7 năm	60	10.0	9.22%				60	10.0	9.22%
Công nghệ Thông tin	180	3.0					180	3.0	
Kỳ hạn 3-5 năm	180	3.0					180	3.0	

Thị trường Sơ cấp: Thông tin Trái phiếu đã phát hành trong tháng 9/2025

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Kỳ hạn trái phiếu	Coupon dự kiến kỳ kế tiếp	Có TSDB	Kiểu lãi suất coupon
1	IDT12501	PT KCN & ĐT Thủ Thừa	Xây dựng và Vật liệu	30/09/2025	30/09/2027	100	2 Năm	9.00%	Có	Cố định
2	TCB12517	Techcombank	Ngân hàng	30/09/2025	30/09/2027	2,000	2 Năm	5.90%	Không	Cố định
3	NAB12505	Ngân hàng Nam Á	Ngân hàng	30/09/2025	30/09/2032	1,600	7 Năm	6.84%	Không	Kết hợp
4	TCB12518	Techcombank	Ngân hàng	30/09/2025	30/09/2027	2,000	2 Năm	6.10%	Không	Cố định
5	HDBL2528004	HDBank	Ngân hàng	30/09/2025	15/09/2028	1,259	3 Năm		Không	Thả nổi
6	VIC12510	VinGroup	Bất động sản	30/09/2025	30/09/2027	3,500	2 Năm	11.00%	Có	Cố định
7	OCB12523	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	30/09/2025	30/09/2028	1,000	3 Năm	6.30%	Không	Cố định
8	OCB12524	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	30/09/2025	30/09/2027	1,000	2 Năm	6.00%	Không	Cố định
9	OCB12522	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	30/09/2025	30/09/2027	1,000	2 Năm	6.10%	Không	Cố định
10	MBB12526	MBBank	Ngân hàng	30/09/2025	30/08/2032	745	7 Năm	6.20%	Không	Kết hợp
11	TPB12535	TPBank	Ngân hàng	30/09/2025	30/09/2035	75	10 Năm	7.28%	Không	Thả nổi
12	LPB12508	LPBank	Ngân hàng	29/09/2025	29/09/2033	200	8 Năm	7.18%	Không	Thả nổi
13	BID12542	BIDV	Ngân hàng	29/09/2025	29/09/2032	320	7 Năm	5.68%	Không	Kết hợp
14	BID12544	BIDV	Ngân hàng	29/09/2025	29/09/2040	150	15 Năm	6.30%	Không	Cố định
15	VPB12513	VPBank	Ngân hàng	29/09/2025	29/09/2028	2,800	3 Năm	5.70%	Không	Cố định
16	VIC12509	VinGroup	Bất động sản	29/09/2025	29/09/2027	2,500	2 Năm	11.00%	Có	Cố định
17	BID12543	BIDV	Ngân hàng	29/09/2025	29/09/2033	200	8 Năm	5.82%	Không	Kết hợp
18	VIB12504	VIBBank	Ngân hàng	26/09/2025	26/09/2033	2,425	8 Năm	7.18%	Không	Kết hợp
19	SHB12505	SHB	Ngân hàng	25/09/2025	25/09/2032	750	7 Năm	7.68%	Không	Kết hợp
20	MBS12501	Chứng khoán MB	Dịch vụ tài chính	25/09/2025	25/09/2027	500	2 Năm	7.00%	Không	Kết hợp
21	VJC12503	Vietjet Air	Du lịch và Giải trí	24/09/2025	24/09/2030	1,000	5 Năm	9.72%	Không	Kết hợp
22	HDB12503	HDBank	Ngân hàng	22/09/2025	22/09/2033	500	8 Năm	7.48%	Không	Thả nổi
23	BID12541	BIDV	Ngân hàng	18/09/2025	18/09/2033	250	8 Năm	5.82%	Không	Kết hợp
24	BID12540	BIDV	Ngân hàng	18/09/2025	18/09/2032	120	7 Năm	5.68%	Không	Kết hợp
25	BAB12507	Ngân hàng Bắc Á	Ngân hàng	17/09/2025	17/09/2028	1,000	3 Năm	5.80%	Không	Cố định

Thị trường Sơ cấp: Thông tin Trái phiếu đã phát hành trong tháng 9/2025

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Kỳ hạn trái phiếu	Coupon dự kiến kỳ kế tiếp	Có TSDB	Kiểu lãi suất coupon
26	HDB12502	HDBank	Ngân hàng	17/09/2025	17/09/2033	500	8 Năm	7.5%	Không	Thả nổi
27	TPB12534	TPBank	Ngân hàng	16/09/2025	16/09/2035	327	10 Năm	7.3%	Không	Thả nổi
28	BID12539	BIDV	Ngân hàng	15/09/2025	15/09/2040	600	15 Năm	0.0%	Không	Kết hợp
29	LPB12507	LPBank	Ngân hàng	15/09/2025	15/09/2028	1,000	3 Năm	5.8%	Không	Cố định
30	VPBIP2530	VPBank	Ngân hàng	15/09/2025	15/09/2030	7,565	5 Năm		Không	Thả nổi
31	TVS12501	Chứng khoán Thiên Việt	Dịch vụ tài chính	15/09/2025	15/09/2027	300	2 Năm	7.5%	Không	Cố định
32	VIB12503	VIBBank	Ngân hàng	15/09/2025	15/09/2028	2,000	3 Năm	5.6%	Không	Cố định
33	MSG32504	May - Diêm Sài Gòn	Bất động sản	12/09/2025	12/09/2032	500	7 Năm		Không	Cố định
34	TPB12533	TPBank	Ngân hàng	12/09/2025	12/09/2035	150	10 Năm	7.3%	Không	Thả nổi
35	SBT425026	Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Thực phẩm và đồ uống	12/09/2025	12/09/2026	499	1 Năm	9.5%	Không	Cố định
36	BID12538	BIDV	Ngân hàng	10/09/2025	10/09/2032	415	7 Năm		Không	Kết hợp
37	LPB12506	LPBank	Ngân hàng	10/09/2025	10/09/2028	1,500	3 Năm	5.9%	Không	Cố định
38	BMS12501	Chứng khoán Bảo Minh	Dịch vụ tài chính	09/09/2025	09/09/2030	200	5 Năm	8.5%	Không	Cố định
39	ACB12517	ACB	Ngân hàng	09/09/2025	09/09/2027	3,000	2 Năm	5.9%	Không	Cố định
40	TVR32505	Thanh Vinh Realty.jsc	Bất động sản	09/09/2025	09/09/2033	610	8 Năm		Không	Cố định
41	TPB12532	TPBank	Ngân hàng	09/09/2025	09/09/2035	102	10 Năm	7.3%	Không	Thả nổi
42	MBB12525	MBBank	Ngân hàng	08/09/2025	08/09/2028	3,000	3 Năm	5.8%	Không	Cố định
43	TRM32501	Đầu Tư Và Phát Triển BĐS Green Land	Bất động sản	08/09/2025	08/09/2026	2,500	1 Năm		Có	Cố định
44	TRM32502	ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BĐS TRƯỜNG MINH	Bất động sản	08/09/2025	08/09/2026	3,000	1 Năm		Có	Cố định
45	TPB12531	TPBank	Ngân hàng	08/09/2025	08/09/2035	50	10 Năm	7.3%	Không	Thả nổi
46	TPB12530	TPBank	Ngân hàng	05/09/2025	05/09/2035	100	10 Năm	6.8%	Không	Thả nổi
47	HDC12502	Phát triển Nhà BR-VT	Bất động sản	04/09/2025	04/09/2028	300	3 Năm	10.5%	Có	Kết hợp
48	ECF12501	Công Nghệ Tài Chính Encapital.	Công nghệ Thông tin	03/09/2025	03/09/2028	180	3 Năm	9.5%	Có	Kết hợp
49	MBB12524	MBBank	Ngân hàng	03/09/2025	03/09/2028	3,000	3 Năm	5.9%	Không	Cố định

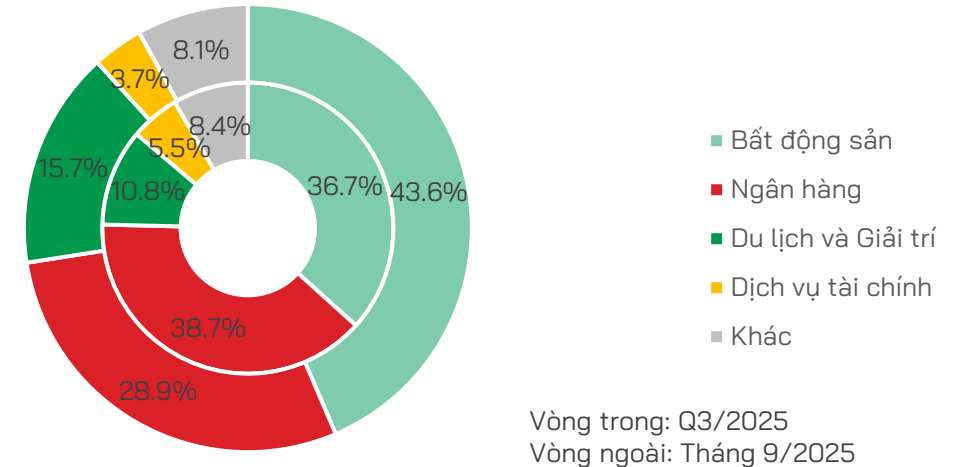
Thị trường Sơ cấp: Kế hoạch phát hành trong các tháng còn lại cuối năm 2025

Thời gian	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Kỳ hạn (Năm)
30/11/2025	BVB_TPCC_2024_2025_5	Ngân hàng Bản Việt - BVBank	700	8.0
30/11/2025	BCM_TPRL_2025	Becamex Group	2,500	3.0
30/11/2025	EVF12504	Tài chính Tổng hợp Điện lực	300	5.0
31/12/2025	VTR_TPCĐ_RL2024	Du lịch Vietravel	500	3.0
31/12/2025	TCXCPO2527005	Chứng khoán TCBS	1,000	2.0
31/12/2025	ACB_TPRL_BOND2025_1	ACB	20,000	5.0
31/12/2025	MBB_TPRL_2025_20000	MBBank	20,000	2.0
31/12/2025	MBB_TPRL_25.02	MBBank	6,000	5.0
31/12/2025	MBB_TPRL_25.01	MBBank	4,000	5.0
31/12/2025	BID_TPRL_2025	BIDV	23,000	5.0
31/12/2025	ACB_TPRL_2025_2	ACB	20,000	5.0
31/12/2025	VPB_TPQT_2025	VPBank		5.0
31/12/2025	EIB_TPRL_2025	Eximbank	10,000	5.0
31/12/2025	VAB_TPCC_2025_3	Ngân hàng Việt Á	400	7.0
31/12/2025	HDC425001	Phát triển Nhà BR-VT	500	2.0
31/12/2025	VIC_TPQT_2025_325	VinGroup		5.0

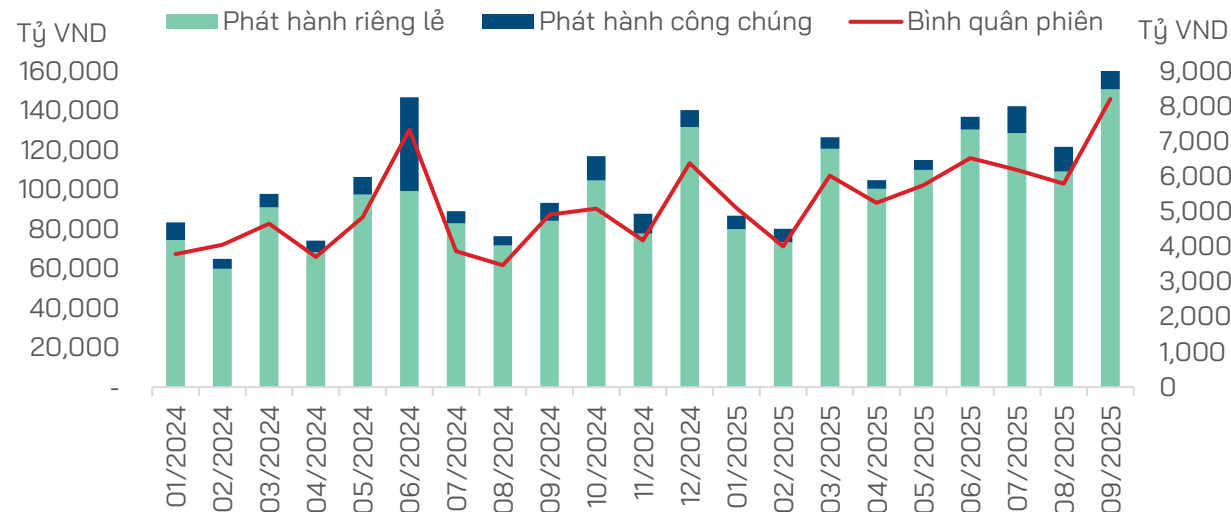
Thị trường Thứ cấp: Sôi động trở lại – tâm lý nhà đầu tư cải thiện

- **Giá trị giao dịch bình quân phiên trên thị trường thứ cấp trong tháng 09/2025 đạt 8,218 tỷ đồng, tăng mạnh +41.7% MoM.** Giá trị giao dịch bình quân Q3/2025 đạt 6,697 tỷ đồng, tăng +14.3% so với quý trước. Việc giá trị bình quân có sự tăng trưởng tốt trong các tháng và quý gần đây cho thấy sự quan tâm gia tăng của nhà đầu tư, lợi suất hấp dẫn khung pháp lý đang hoàn thiện.
- **Tổng giá trị giao dịch trong tháng đạt 164,350 tỷ đồng.** Trong đó, nhóm phát hành riêng lẻ đạt 151,007 tỷ đồng (+38.1% MoM) và nhóm phát hành công chúng đạt 13,342 tỷ đồng (+7.2% MoM).
- **Bất động sản và Ngân hàng vẫn chiếm phần lớn khối lượng giao dịch** trong tháng 9 cũng như Q3/2025 với tỷ trọng lần lượt ở mức 43.6% và 28.9% trong tháng 9, và 36.7% và 38.7% trong Q3/2025.

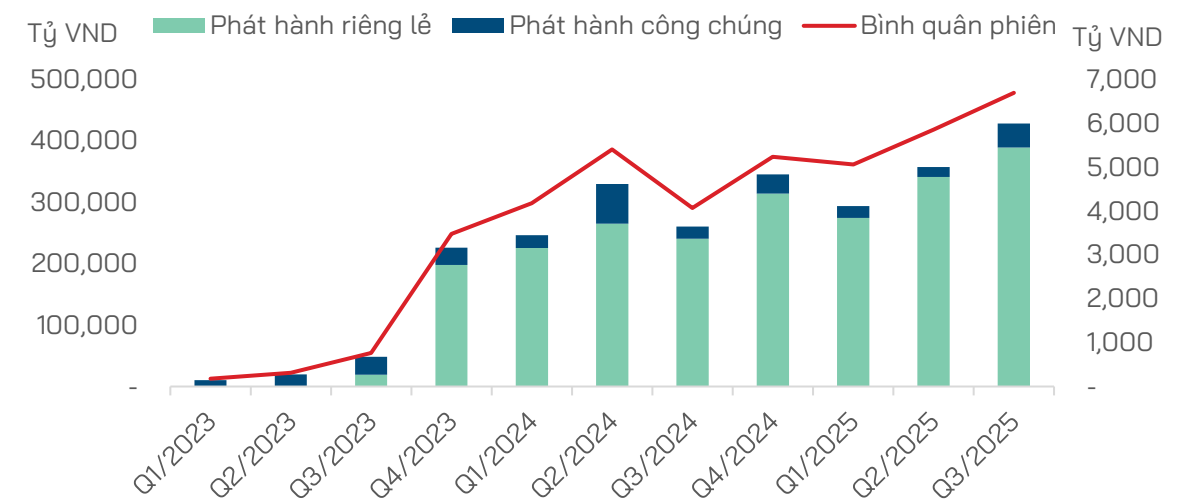
Giá trị phát hành theo ngành



Giá trị giao dịch trái phiếu thứ cấp theo tháng



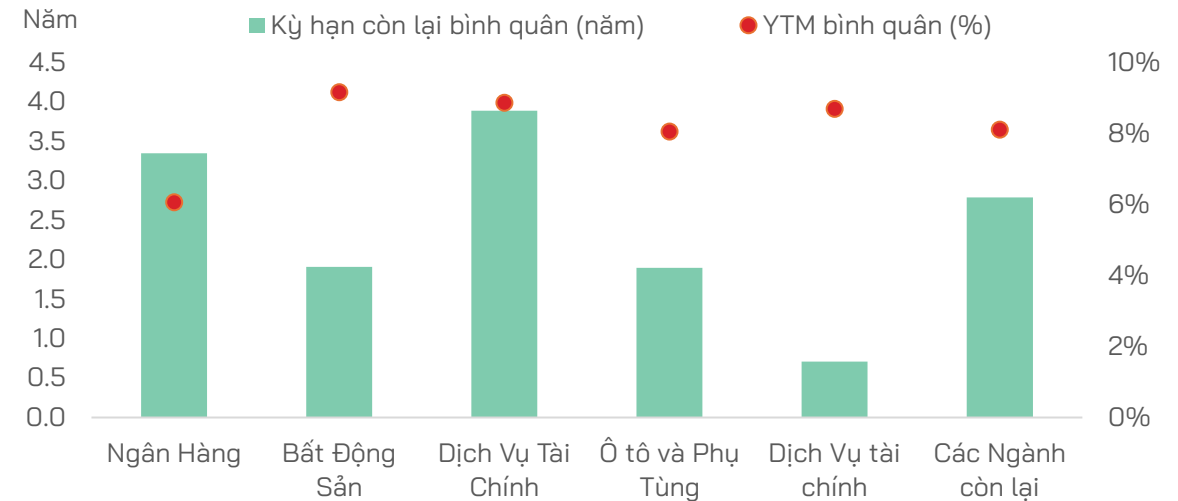
Giá trị giao dịch trái phiếu thứ cấp theo quý



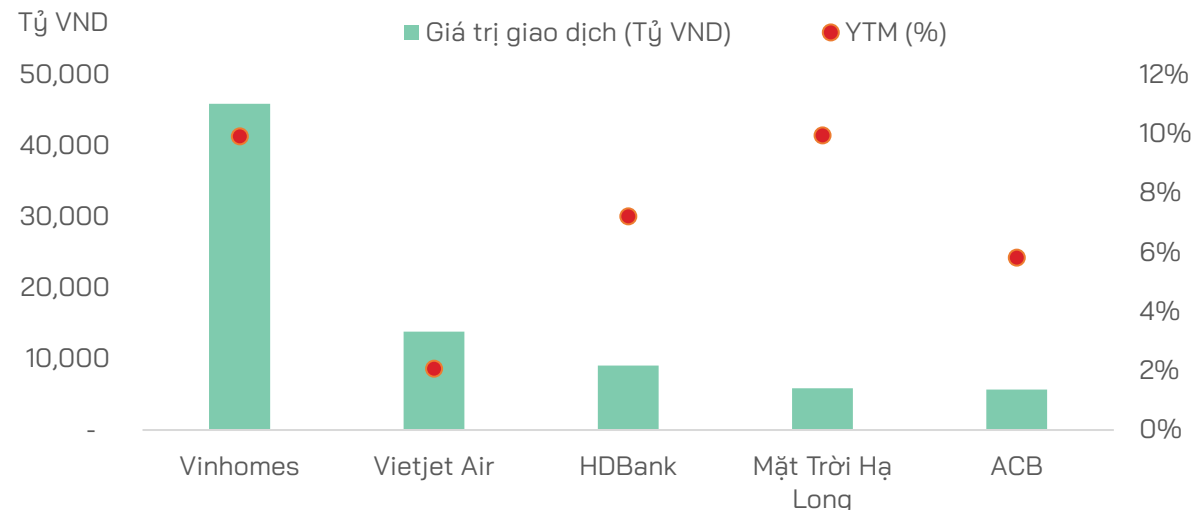
Thị trường Thứ cấp: Lợi suất phân hóa rõ – Vinhomes dẫn đầu thanh khoản

- **Lợi suất (YTM) trên thị trường thứ cấp phân hóa rõ theo ngành.** Ngân hàng có kỳ hạn còn lại bình quân 3.35 năm với YTM 6.07%, phần ánh rủi ro thấp. Bất động sản ngắn hơn (1.91 năm) nhưng YTM cao 9.17%, thể hiện mức bù rủi ro lớn. Các nhóm tài chính, ô tô – phụ tùng duy trì quanh 8.0–8.9%, cho thấy mặt bằng sinh lời chung vẫn hấp dẫn.
- **Theo tổ chức phát hành, Vinhomes dẫn đầu với 45,895 tỷ đồng giao dịch (YTM 9.91%)** kế đến là Vietjet Air với 13,849 tỷ đồng (YTM 2.07%), HDBank với 9,080 tỷ đồng (YTM 7.21%), Mặt Trời Hạ Long 5,870 tỷ đồng (YTM 9.94%) và ACB với 5,695 tỷ đồng (YTM 5.82%). Lợi suất thấp ở nhóm tài chính – hàng không cho thấy mức tín nhiệm cao, trong khi BĐS vẫn là nhóm mang lại lợi suất cao nhất thị trường. Về mã giao dịch, nổi bật là VHM12501 (9.92%) và VHM12502 (9.55%), với tổng giá trị hơn 44,656 tỷ đồng, thể hiện nhu cầu cao với trái phiếu Vinhomes. Một số mã khác như ATL12501 (8.49%), SHL12503 (10.02%) và TPB12447 (5.79%) cũng ghi nhận thanh khoản tốt.

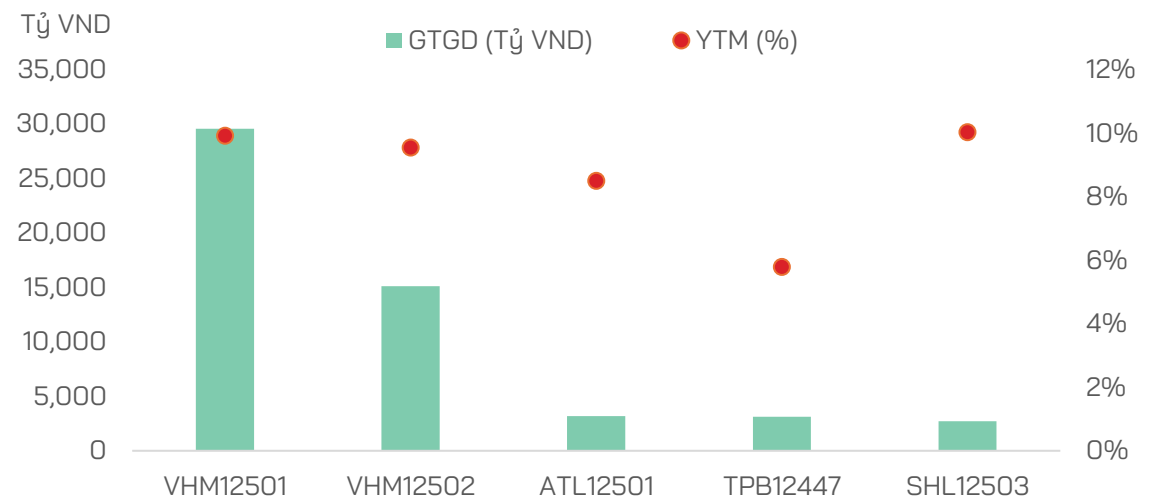
Tương quan lãi suất thị trường thứ cấp và kỳ hạn còn lại



Top 5 TCPH có trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Top 5 mã trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Thị trường Thứ cấp: Thống kê giao dịch theo ngành Tháng 9/2025

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Phát hành Công chứng (tỷ VND)	Phát hành Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Ngân hàng	47,568	9,328	38,239	4.59	6.89%
Kỳ hạn <1 năm	4,632		4,632	0.47	5.75%
Kỳ hạn 1-3 năm	10,836		10,836	2.11	5.13%
Kỳ hạn 3-5 năm	125	25	100	3.01	7.43%
Kỳ hạn 5-7 năm	21,408	6,637	14,771	6.14	7.86%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	10,566	2,667	7,900	7.51	7.18%
Bất động sản	71,627	474	71,153	2.92	9.61%
Kỳ hạn <1 năm	3,105	159	2,946	0.7	9.78%
Kỳ hạn 1-3 năm	17,227	316	16,911	1.9	9.24%
Kỳ hạn 3-5 năm	50,594		50,594	3.34	9.73%
Kỳ hạn 5-7 năm	702		702	6.46	7.13%
Du lịch và Giải trí	25,867		25,867	3.46	9.71%
Kỳ hạn 1-3 năm	8,878		8,878	2.19	10.07%
Kỳ hạn 3-5 năm	16,989		16,989	4.12	9.36%
Dịch vụ tài chính	6,020	649	5,371	2.96	8.32%
Kỳ hạn <1 năm	297	23	275	0.54	8.17%
Kỳ hạn 1-3 năm	2,887	627	2,261	2.09	7.42%
Kỳ hạn 3-5 năm	2,108		2,108	3.11	9.18%
Kỳ hạn 5-7 năm	727		727	6.16	7.88%
Tài nguyên Cơ bản	1,012	225	788	1.05	9.2%
Kỳ hạn <1 năm	559		559	0.78	9.2%
Kỳ hạn 1-3 năm	454	225	229	1.71	0.0%

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Phát hành Công chứng (tỷ VND)	Phát hành Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Xây dựng và Vật liệu	1,809	485	1,324	1.68	10.2%
Kỳ hạn <1 năm	57	0	56	0.63	9.9%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,343	76	1,267	1.69	10.4%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	410	410		8.38	-0.6%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1,661	17	1,644	3.08	8.0%
Kỳ hạn <1 năm	380	-	380	0.66	8.4%
Kỳ hạn 1-3 năm	64	17	47	1.79	8.2%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,217	-	1,217	3.89	8.0%
Ô tô và phụ tùng	4,023		4,023	2.96	11.8%
Kỳ hạn <1 năm	1		1	0.06	0.0%
Kỳ hạn 1-3 năm	3,274		3,274	2.71	11.6%
Kỳ hạn 3-5 năm	748		748	4.08	12.7%
Thực phẩm và đồ uống	3,644	2,163	1,480	2.16	8.2%
Kỳ hạn <1 năm	294	89	205	0.16	7.8%
Kỳ hạn 1-3 năm	3,349	2,074	1,275	2.48	8.2%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.04	0.04		3.18	7.7%
Kỳ hạn <1 năm	0.00	0.00		0.62	7.3%
Kỳ hạn 3-5 năm	0.04	0.04		3.19	7.7%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1,119		1,119	2	2.64%
Kỳ hạn <1 năm	545		545	0.2	0.51%
Kỳ hạn 1-3 năm	2		2	1.43	31.19%
Kỳ hạn 3-5 năm	571		571	3.72	5.33%

Thị trường Thứ cấp: Thống kê giao dịch theo ngành Quý 3/2025

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Phát hành Công chúng (tỷ VND)	Phát hành Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Ngân hàng	165,891	23,900	141,991	4.11	6.42%
Kỳ hạn <1 năm	7,904		7,904	0.51	5.73%
Kỳ hạn 1-3 năm	66,035		66,035	2.03	5.38%
Kỳ hạn 3-5 năm	884	41	843	3.2	6.63%
Kỳ hạn 5-7 năm	60,996	18,999	41,997	6.08	7.65%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	30,072	4,859	25,212	7.43	7.22%
Bất động sản	157,140	2,899	154,241	2.69	8.82%
Kỳ hạn <1 năm	13,886	820	13,065	0.72	11.02%
Kỳ hạn 1-3 năm	55,025	2,076	52,949	1.82	9.64%
Kỳ hạn 3-5 năm	82,354	3	82,351	3.38	8.08%
Kỳ hạn 5-7 năm	5,875		5,875	5.17	7.10%
Du lịch và Giải trí	46,173		46,173	3.4	9.91%
Kỳ hạn <1 năm	2,136		2,136	0.42	0.00%
Kỳ hạn 1-3 năm	14,252		14,252	2.17	9.89%
Kỳ hạn 3-5 năm	27,818		27,818	4.15	9.93%
Kỳ hạn 5-7 năm	1,967		1,967	4.93	0.00%
Dịch vụ tài chính	23,409	7,075	16,333	3.11	8.40%
Kỳ hạn <1 năm	2,688	41	2,648	0.72	7.17%
Kỳ hạn 1-3 năm	11,651	7,035	4,617	2.23	7.72%
Kỳ hạn 3-5 năm	6,156		6,156	3.33	9.59%
Kỳ hạn 5-7 năm	2,913		2,913	6.22	7.93%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	3,708		3,708	2.96	3.98%
Kỳ hạn <1 năm	729		729	0.25	1.69%
Kỳ hạn 1-3 năm	41		41	1.53	32.73%
Kỳ hạn 3-5 năm	2,610		2,610	3.48	3.32%
Kỳ hạn 5-7 năm	328		328	5	12.17%

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Phát hành Công chúng (tỷ VND)	Phát hành Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Tài nguyên Cơ bản	2,588	1,110	1,478	1.44	9.53%
Kỳ hạn <1 năm	808		808	0.81	9.24%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,271	777	494	1.79	10.02%
Kỳ hạn 3-5 năm	508	332	176	3.33	10.34%
Xây dựng và Vật liệu	4,770	1,041	3,729	2.08	8.97%
Kỳ hạn <1 năm	293	0	293	0.21	-1.59%
Kỳ hạn 1-3 năm	3,113	175	2,938	1.8	10.14%
Kỳ hạn 3-5 năm	498		498	4.43	10.36%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	866	866		8.44	0.48%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	5,774	57	5,717	3.18	8.09%
Kỳ hạn <1 năm	1,206		1,206	0.73	8.26%
Kỳ hạn 1-3 năm	389	57	333	1.87	8.89%
Kỳ hạn 3-5 năm	4,179		4,179	4	7.97%
Ô tô và phụ tùng	11,067		11,067	2.89	11.02%
Kỳ hạn <1 năm	24		24	0.15	7.28%
Kỳ hạn 1-3 năm	9,158		9,158	2.63	10.78%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,885		1,885	4.17	12.43%
Thực phẩm và đồ uống	7,563	3,117	4,446	1.47	8.33%
Kỳ hạn <1 năm	1,748	200	1,548	0.28	8.12%
Kỳ hạn 1-3 năm	5,815	2,917	2,899	2.11	8.41%
Hàng cá nhân & Gia dụng	153	153		0.97	9.14%
Kỳ hạn <1 năm	4	4		0.74	9.23%
Kỳ hạn 3-5 năm	149	149		3.31	8.13%
Công nghệ Thông tin	243		243	1.02	8.99%
Kỳ hạn 1-3 năm	243		243	1.02	8.99%

Thị trường Thứ cấp: Top Thanh khoản theo Tổ chức phát hành tháng 9/2025

STT	Tổ chức phát hành	Mã	Giá trị giao dịch (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch bình quân (VND)	Thay đổi giá sạch (%)	Giá bản bình quân (VND)	Thay đổi giá bản (%)
1	Vinhomes	VHM	45,895	35.6	9.91%	1.41%	102,913,565	-3.48%	103,866,253	-4.10%
2	Vietjet Air	VJC	13,849	42.1	2.07%	9.61%	102,498,192	-4.93%	104,926,937	-5.26%
3	HDBank	HDB	9,080	80.0	7.21%	1.54%	119,713,638	-9.92%	122,351,177	-11.33%
4	Mặt Trời Hạ Long	5701723020	5,870	35.7	9.94%	0.02%	100,000,000	0.00%	101,410,767	0.62%
5	ACB	ACB	5,695	10.6	5.82%	0.01%	582,203,801	0.00%	588,782,172	0.38%
6	ĐT và PT Du lịch Phú Quốc	1701971178	5,533	38.9	2.65%	9.57%	27,740,804	98689.43%	28,330,585	101171.98%
7	VinGroup	VIC	5,499	14.9	11.18%	-1.11%	103,713,178	-99.90%	104,995,484	-99.90%
8	MBBank	MBB	4,894	85.2	6.98%	-0.45%	268,832,991	2.15%	276,309,759	3.14%
9	SX và Kinh doanh Vinfast	0107894416	3,925	38.2	11.83%	1.03%	101,083,207	-3.87%	102,380,320	-4.03%
10	VIBBank	VIB	3,418	39.0	7.11%	2.47%	1,001,123,968	0.38%	1,058,302,647	1.18%
11	Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp An Thịnh	0106504913	3,181	14.0	8.71%	-0.27%	100,155,122	0.28%	102,000,260	0.93%
12	TPBank	TPB	3,130	26.0	5.79%	0.00%	99,995,760	-0.01%	104,323,512	0.38%
13	SHB	SHB	2,818	74.7	7.80%	-0.01%	601,420,465	0.01%	609,521,201	1.05%
14	Techcombank	TCB	2,074	13.9	5.12%	0.00%	1,000,728,376	0.00%	1,037,199,609	0.00%
15	Ngân hàng Bảo Việt	BAOVIETBAN	1,937	70.8	8.17%	-0.22%	977,165,745	1.03%	983,253,994	1.39%
16	Ngân hàng Phương Đông	OCB	1,903	33.9	5.54%	0.00%	996,302,509	0.00%	1,001,332,646	0.00%
17	Becamex Group	BCM	1,890	31.0	10.37%	-0.36%	101,605,656	3.33%	104,557,802	-0.65%
18	Sàn GD BĐS Sài Gòn Anpha	0312781535	1,469	35.4	13.04%	-1.19%	100,880,213	2.76%	103,339,289	0.01%
19	Tập đoàn Đầu tư I.P.A	IPA	1,217	47.6	7.97%	-0.02%	104,901,206	0.02%	107,504,316	0.65%
20	Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	0109391633	559	8.1	9.26%	-0.07%	99,961,420	0.02%	101,990,662	0.60%

Thị trường Thứ cấp: Top các mã trái phiếu có giá trị giao dịch lớn nhất tháng 9/2025

STT	Mã Trái phiếu	Giá trị giao dịch (tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch (VND)	Giá bẩn (VND)	Giá sạch BQ (VND)	Giá bẩn BQ (VND)
1	VHM12501	29,557	40.4	9.92%		104,175,387	105,561,688	102,786,472	103,653,166
2	VHM12502	15,099	37.3	9.55%		104,004,090	105,390,391	103,173,666	104,290,146
3	ATL12501	3,181	14.3	8.49%		100,589,227	102,981,008	100,155,122	102,000,260
4	TPB12447	3,130	26.3	5.79%		99,994,897	104,491,883	99,995,760	104,323,512
5	SHL12503	2,726	45.6	10.02%		100,000,000	101,745,205	100,000,000	101,403,795
6	VIF12502	2,703	32.7	11.81%	-0.87%	102,039,397	102,039,397	100,177,655	101,294,354
7	ACB12324	2,632	-0.1	5.60%		100,010,611	105,369,515	99,986,745	105,286,502
8	HDB125011	2,632	78.1	7.43%	0.13%	99,541	103,400	99,664	103,416
9	VJC12406	2,357	50.3			105,578,949	108,894,017	102,096,369	105,046,226
10	VJC12407	2,242	50.9			105,348,486	108,181,363	101,930,324	104,464,875
11	MBB12517	2,202	94.3	6.79%		99,993,451	101,216,054	99,996,448	101,018,421
12	SHL12502	2,130	33.4	9.96%		100,000,000	101,745,205	100,000,000	101,407,345
13	TCB12315	2,074	14.2			1,000,728,376	1,037,199,609	1,000,728,376	1,037,199,609
14	VIC12507	2,040	19.4	9.82%		104,060,274	104,984,932	103,671,236	103,999,162
15	ACB12408	2,000	10.1	5.91%		996,237,913	1,001,963,940	996,241,290	1,000,087,297
16	MSN123014	1,974	30.6	11.63%	0.04%	99,201	104,000	99,262	104,000
17	BVC12402	1,937	71	8.16%	-0.22%	973,133,099	980,913,236	977,165,745	983,253,994
18	OCB12515	1,903	34.1	5.54%	0.00%	996,302,509	1,001,332,646	996,302,509	1,001,332,646
19	VJC12405	1,870	49.9			105,588,950	109,295,799	101,176,243	104,417,210
20	VBA124019	1,856	107.2	7.30%	0.13%	99,122	100,000	99,119	99,940

Thị trường Thứ cấp: Top Thanh khoản theo Tổ chức phát hành Quý 3/2025

STT	Tổ chức phát hành	Mã	Giá trị giao dịch (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch bình quân (VND)	Thay đổi giá sạch (%)	Giá bản bình quân (VND)	Thay đổi giá bản (%)
1	Vinhomes	VHM	49,641	35.8	6.81%	-0.39%	102,908,230.15	-0.28%	103,862,694.35	-1.81%
2	HDBank	HDB	27,438	75.3	5.32%	1.75%	135,451,317.29	-8.66%	138,875,461.83	-13.49%
3	ACB	ACB	23,690	14.4	3.45%	-0.45%	851,727,126.77	0.55%	867,359,244.29	-3.55%
4	Vietjet Air	VJC	23,035	41.7	1.73%	1.22%	102,591,217.26	-4.30%	104,898,090.79	-3.59%
5	VinGroup	VIC	15,592	15.1	8.70%	1.06%	102,442,469.59	-0.88%	103,994,872.42	-0.85%
6	ĐT và PT Du lịch Phú Quốc	1701971178	11,638	39.1	1.86%	-0.60%	37,796,346.35	98804.19%	38,285,007.11	98885.59%
7	BIDV	BID	10,962	76.8	4.80%	0.02%	968,139,011.44	0.03%	983,266,930.59	1.49%
8	SX và Kinh doanh Vinfast	107894416	9,781	38.4	10.31%	0.54%	103,056,168.19	-1.44%	104,227,205.01	-1.40%
9	Ngân hàng Phương Đông	OCB	9,332	20.3	5.14%	-0.04%	1,003,967,291.67	-0.40%	1,037,432,330.20	-4.71%
10	Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp An Thịnh	106504913	9,276	14.2	3.83%	-0.53%	100,238,658.22	0.59%	101,721,828.44	1.95%
11	TPBank	TPB	9,261	52.7	4.49%	-1.41%	100,221,011.37	-0.54%	102,915,144.68	3.21%
12	Capitaland Tower	313736091	8,563	33.5	0.94%	-1.14%	99,842,644.60	0.40%	99,926,795.23	0.31%
13	VIBBank	VIB	8,289	39.2	4.55%	-0.06%	1,001,350,502.31	0.39%	1,053,252,845.07	2.16%
14	TMại và Đầu tư Việt Đức	108596412	8,198	38.8	0.00%	0.00%	160,745,006.19	6.15%	162,933,944.39	1.50%
15	MBBank	MBB	8,026	81.6	5.00%	-0.02%	328,110,204.65	921.49%	336,093,810.63	886.91%
16	Techcombank	TCB	7,781	16.3	1.73%	-5.09%	1,000,370,057.92	0.07%	1,023,926,211.96	2.86%
17	SHB	SHB	6,654	77.9	7.54%	0.00%	594,550,867.85	900.00%	601,667,898.39	915.28%
18	VPBank	VPB	6,052	31.9	5.40%	0.00%	999,897,166.60	0.01%	1,008,625,462.40	-0.12%
19	Mặt Trời Hạ Long	5701723020	5,870	35.9	4.56%	9.96%	100,000,000.00	0.00%	101,410,767.26	0.62%
20	Vinam Land	108294806	4,127	44.6	0.00%	0.00%	136,879,614.60	0.03%	137,561,813.40	0.06%

Thị trường Thứ cấp: Top các mã trái phiếu có giá trị giao dịch lớn nhất Quý 3/2025

STT	Mã Trái phiếu	Giá trị giao dịch (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch (VND)	Giá bẩn (VND)	Giá sạch BQ (VND)	Giá bẩn BQ (VND)
1	VHM12501	29,557	40.3	9.92%		104,175,387	105,561,688	102,786,472	103,653,166
2	VHM12502	15,147	37.3	9.55%		104,004,090	105,390,391	103,162,644	104,276,816
3	ATL12501	9,276	14.2	8.71%	-0.0053	100,589,227	102,981,008	100,238,658	101,721,828
4	VDI12101	8,198	38.8			164,566,343	164,566,343	160,745,006	162,933,944
5	HDB125011	7,285	78.1	7.74%	-0.0033	99,541	103,400	98,118	101,234
6	VCK125005	6,933	16.5	9.72%	-0.0147	99,363	100,000	97,034	100,000
7	VJC12406	6,028	50.3			105,578,949	108,894,017	102,779,221	104,966,282
8	TOC12502	5,517	14.2	8.28%		98,372,063	100,763,844	100,233,972	101,917,256
9	TPB12447	5,205	26.2	5.79%	-0.0001	99,994,897	104,491,883	99,989,295	104,097,894
10	VPB12502	5,046	31.1	5.40%	0	999,769,407	1,013,380,366	999,880,315	1,009,227,463
11	VIF12501	4,945	31.6	10.78%	0.0028	103,658,507	104,754,398	104,665,254	105,828,756
12	TMR12301	4,895	57.0			107,846,572	108,401,093	122,483,471	123,050,361
13	VIB12410	4,598	74.9	7.68%	-0.0006	1,004,189,432	1,062,760,665	1,002,247,441	1,052,302,019
14	BVC12402	4,570	71.0	8.11%	0.008	973,133,099	980,913,236	979,761,098	1,012,414,874
15	DPQ12501	4,374	56.9	9.51%		100,464,896	102,989,554	100,391,957	101,691,606
16	TCB12315	4,145	14.1			1,000,728,376	1,037,199,609	1,000,774,544	1,036,178,338
17	VIL12301	4,127	44.6			136,898,138	137,603,070	136,879,615	137,561,813
18	ACB12511	4,033	32.5	5.65%		994,052,105	1,008,474,023	999,025,958	1,008,373,151
19	HTA12301	3,942	26.6	13.38%	-0.0333	105,046,028	108,473,973	99,725,734	101,270,588
20	CPL12303	3,695	33.5	1.06%	-0.0014	100,000,000	100,016,438	99,808,026	99,911,159

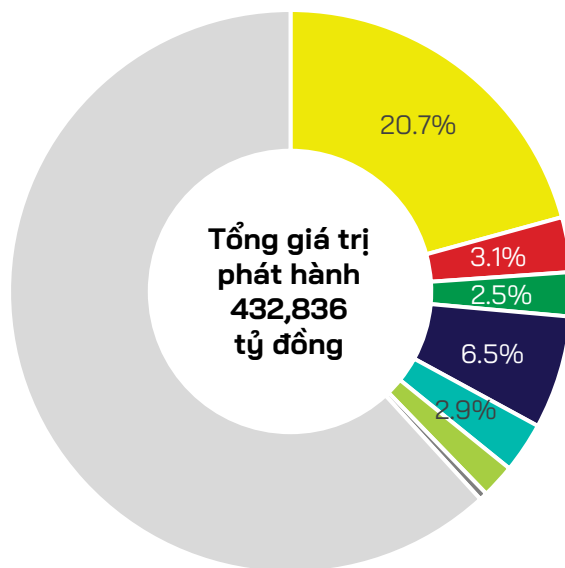
Lịch Thanh toán gốc đáo hạn Trái phiếu doanh nghiệp tháng 10 - 11/2025

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Có TSDB	Kiểu lãi suất coupon	Tình trạng trái phiếu
1	SMM12101	Sunshine Marina Nha Trang	Xây dựng và Vật liệu	750	25/10/2021	25/10/2025	4 Năm	Có	Cố định	Bình thường
2	SHR12101	Bất động sản S-Homes	Bất động sản	1,000	28/10/2021	28/10/2025	4 Năm	Có	Cố định	Bình thường
3	HBC12203	Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	Xây dựng và Vật liệu	95	31/10/2022	31/10/2025	3 Năm	Có	Kết hợp	Bình thường
4	CII42013	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	Xây dựng và Vật liệu	394	02/11/2020	02/11/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
5	DTI12201	Đầu tư Đức Trung	Du lịch và Giải trí	100	04/11/2022	04/11/2025	3 Năm	Có	Cố định	Bình thường
6	Certificate No.1	HDBank	Ngân hàng	693	04/11/2020	05/11/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
7	HNV.BOND.08.2020.57	Bất động sản HANO - VID	Bất động sản	50	07/08/2020	07/11/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
8	TCX124011	Chứng khoán TCBS	Dịch vụ tài chính	500	09/05/2024	09/11/2025	18 Tháng	Không	Kết hợp	Bình thường
9	TDC.BOND.2020.700	Becamex TDC	Bất động sản	700	09/11/2020	15/11/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
10	GME12107	Giải trí và Giáo dục Galaxy	Du lịch và Giải trí	25	19/11/2021	19/11/2025	4 Năm	Có	Cố định	Bình thường
11	ASG_BONDS_2020	Tập đoàn ASG	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	300	19/11/2020	19/11/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
12	F8812409	Kinh doanh F88	Dịch vụ tài chính	100	21/11/2024	21/11/2025	1 Năm	Không	Cố định	Bình thường
13	VHM12305	Vinhomes	Bất động sản	2,000	23/11/2023	23/11/2025	2 Năm	Có	Cố định	Bình thường
14	PAF12303	PAN Farm	Thực phẩm và đồ uống	200	23/11/2023	23/11/2025	2 Năm	Không	Cố định	Bình thường
15	SSC.H.20.23.001	Sunshine Cab	Du lịch và Giải trí	450	24/11/2020	24/11/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
16	DNPH2025001	DNP Holding	Xây dựng và Vật liệu	300	27/11/2020	27/11/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
17	TCX124013	Chứng khoán TCBS	Dịch vụ tài chính	500	27/05/2024	27/11/2025	18 Tháng	Không	Kết hợp	Bình thường
18	SSHOUSING.H.20.23.001	Kinh doanh Nhà Sunshine	Bất động sản	200	27/11/2020	27/11/2025	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường
19	MB.2018.7Y.01	MBBank	Ngân hàng	40	29/11/2018	29/11/2025	7 Năm	Không	Cố định	Bình thường

Thị phần tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong 9 tháng đầu năm 2025

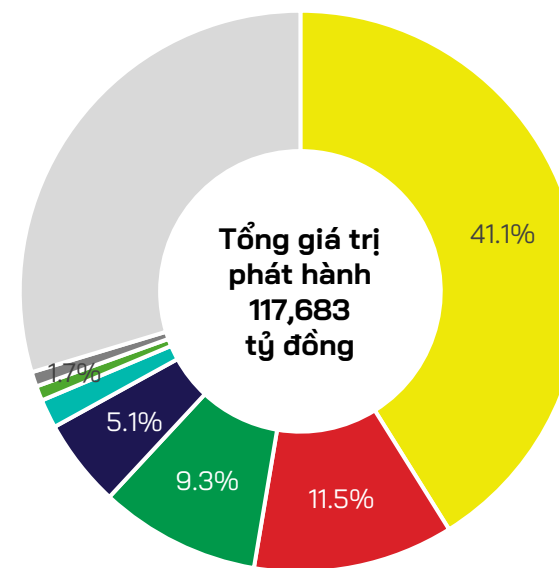
- **Tính từ đầu năm đến ngày 30/9/2025**, TCBS dẫn đầu thị phần tư vấn phát hành TPDN (không tính trái phiếu do nhóm ngân hàng phát hành) với 48,384 tỷ đồng tương đương chiếm 41.1% tổng quy mô phát hành, đứng thứ hai là HDS với 13,581 tỷ đồng tương đương chiếm 11.5% tổng quy mô phát hành.

Thị phần tư vấn phát hành



■ TCBS ■ HDS ■ VPBankS ■ BIDV ■ Agriseco ■ VietinBank ■ VDSC ■ Khác

Thị phần tư vấn phát hành (trừ trái phiếu phát hành bởi ngân hàng)



■ TCBS ■ HDS ■ VPBankS ■ BIDV ■ VDSC ■ OCBS ■ BSC ■ Khác

(*) HDS Research thu thập và tính toán từ dữ liệu của HNX và FiinPro

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD (HDS)

 www.hdbs.vn

TRỤ SỞ CHÍNH

 23A-B Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

 +84 287 3076966

 +84 286 2838666

CHI NHÁNH HÀ NỘI

 Tầng 5, 32 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

 +84 243 359 8866

 +84 243 351 8866

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH

 hdbs.vn/tin-tuc-su-kien/trung-tam-phan-tich

 research@hdbs.vn

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập từ các nguồn được đánh giá là đáng tin cậy, tuy nhiên HDS không đảm bảo tính chính xác và đầy đủ tuyệt đối của các thông tin này. Các nhận định trong báo cáo phản ánh quan điểm tại thời điểm phát hành, có thể thay đổi theo diễn biến thị trường mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ mang tính tham khảo và không phải là khuyến nghị đầu tư. HDS không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro hoặc tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng thông tin trong báo cáo.

Báo cáo này là sản phẩm và tài sản của HDS. Mọi hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của HDS đều là trái luật.